

Họ và tên:

Số báo danh:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cho tam thức bậc hai $f(x) = ax^2 + bx + c (a \neq 0)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

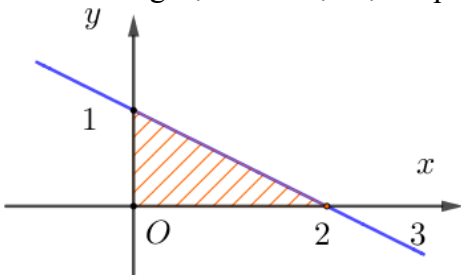
A. $f(x) > 0, \forall x \Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ \Delta > 0 \end{cases}$.

B. $f(x) > 0, \forall x \Leftrightarrow \begin{cases} a < 0 \\ \Delta > 0 \end{cases}$.

C. $f(x) > 0, \forall x \Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ \Delta < 0 \end{cases}$.

D. $f(x) > 0, \forall x \Leftrightarrow \begin{cases} a < 0 \\ \Delta < 0 \end{cases}$.

Câu 2. Miền nghiệm của một hệ bất phương trình bậc nhất là miền gạch chéo như hình vẽ



Mệnh đề nào sau đây **đúng**?

A. Điểm $B\left(\frac{1}{2}; \frac{1}{2}\right)$ là một nghiệm của hệ bất phương trình.

B. Điểm $A(1; 2)$ là một nghiệm của hệ bất phương trình.

C. Điểm $C(0; 2)$ là một nghiệm của hệ bất phương trình.

D. Điểm $D(-1; 0)$ là một nghiệm của hệ bất phương trình.

Câu 3. Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} | -3 < x < 1\}$. Tập A là tập nào sau đây?

A. $(-3; 1)$

B. $\{-3; 1\}$

C. $[-3; 1)$

D. $[-3; 1]$

Câu 4. Cho hình bình hành $ABCD$. Vectơ nào sau đây cùng phương với \overrightarrow{AB} ?

A. $\overrightarrow{BA}, \overrightarrow{CD}, \overrightarrow{DC}$.

B. $\overrightarrow{BC}, \overrightarrow{CD}, \overrightarrow{DA}$.

C. $\overrightarrow{AD}, \overrightarrow{CD}, \overrightarrow{DC}$.

D. $\overrightarrow{BA}, \overrightarrow{CD}, \overrightarrow{CB}$.

Câu 5. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên sau:

x	$-\infty$	1	$+\infty$
$f(x)$			

Khẳng định nào sau đây là khẳng định **đúng**?

A. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-\infty; 1)$ và đồng biến trên khoảng $(1; +\infty)$.

B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; 1)$ và nghịch biến trên khoảng $(1; +\infty)$.

C. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; 0)$ và nghịch biến trên khoảng $(0; +\infty)$.

D. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-\infty; 0)$ và đồng biến trên khoảng $(0; +\infty)$.

Câu 17. Trong các hệ sau, hệ nào **không phải** là hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn:

- A. $\begin{cases} 2x + 3y > 10 \\ x - 4y < 1 \end{cases}$ B. $\begin{cases} y > 0 \\ x - 4 \leq 1 \end{cases}$ C. $\begin{cases} x + y > 0 \\ x > 1 \end{cases}$ D. $\begin{cases} x + y = -2 \\ x - y = 5 \end{cases}$

Câu 18. Trong các khẳng định sau đây, khẳng định nào **sai**?

- A. $\cos 30^\circ = -\cos 150^\circ$. B. $\sin 30^\circ = -\sin 150^\circ$. C. $\tan 30^\circ = -\tan 150^\circ$. D. $\cot 30^\circ = -\cot 150^\circ$.

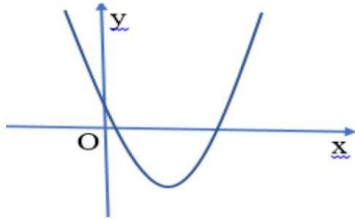
Câu 19. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn số?

- A. $x^2 + y + 3 \leq 0$ B. $3x + y^2 - 5 \leq 0$ C. $2xy - 5 \geq 0$ D. $3x + 4y - 5 \leq 0$

Câu 20. Cho tam giác ABC , mệnh đề nào sau đây **đúng**?

- A. $a^2 = b^2 + c^2 - 2bccos C$. B. $a^2 = b^2 + c^2 - 2bccos A$.
C. $a^2 = b^2 + c^2 - 2bccos B$. D. $a^2 = b^2 + c^2 + 2bccos A$.

Câu 21. Cho đồ thị hàm số $y = ax^2 + bx + c$ có đồ thị như hình vẽ bên dưới. Mệnh đề nào sau đây đúng?



- A. $a > 0, b > 0, c > 0$. B. $a > 0, b = 0, c > 0$. C. $a < 0, b > 0, c > 0$. D. $a > 0, b < 0, c > 0$.

Câu 22. Cho \vec{a}, \vec{b} không cùng phương, $\vec{x} = -2\vec{a} + \vec{b}$. Vector cùng hướng với \vec{x} là:

- A. $-4\vec{a} + 2\vec{b}$. B. $4\vec{a} + 2\vec{b}$. C. $-\vec{a} + \vec{b}$. D. $2\vec{a} - \vec{b}$.

Câu 23. Cho hai vector \vec{a} và \vec{b} thỏa mãn $|\vec{a}| = 3$, $|\vec{b}| = 2$ và $\vec{a} \cdot \vec{b} = -3$. Xác định góc α giữa hai vector \vec{a} và \vec{b} .

- A. $\alpha = 45^\circ$. B. $\alpha = 30^\circ$. C. $\alpha = 120^\circ$. D. $\alpha = 60^\circ$.

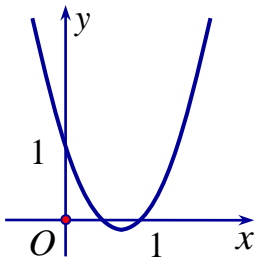
Câu 24. Hãy chọn kết quả đúng khi phân tích vector \vec{AM} theo hai vector \vec{AB} và \vec{AC} của tam giác ABC với trung tuyến AM .

- A. $\vec{AM} = \vec{AB} + \vec{AC}$. B. $\vec{AM} = \frac{1}{3}(\vec{AB} + \vec{AC})$. C. $\vec{AM} = 2\vec{AB} + 3\vec{AC}$. D. $\vec{AM} = \frac{1}{2}(\vec{AB} + \vec{AC})$

Câu 25. Cho tam giác ABC có $BC = 8, CA = 10$, và $\angle C = 60^\circ$. Độ dài cạnh AB bằng

- A. $7\sqrt{2}$. B. $2\sqrt{21}$. C. $2\sqrt{11}$. D. $3\sqrt{21}$.

Câu 26. Đồ thị hình bên dưới là đồ thị của hàm số nào?



- A. $y = 2x^2 - 3x + 1$. B. $y = -x^2 + 3x - 1$. C. $y = x^2 - 3x + 2$. D. $y = -2x^2 + 3x - 1$.

Câu 27. Một tam giác có ba cạnh là 5;12;13. Độ dài bán kính đường tròn ngoại tiếp R của tam giác trên là:

- A. 8. B. $\frac{11}{2}$. C. 6. D. $\frac{13}{2}$.

Câu 28. Phương trình $\sqrt{x^2 + 2x - 3} = 5 - x$ có nghiệm là $x = \frac{a}{b}$ (phân số tối giản). Khi đó $a + 2b$ bằng:

- A. 10. B. 33. C. 17. D. 13.

Câu 29. Tập nghiệm của phương trình $\sqrt{x+2} = \sqrt{3-x}$ là

A. $S = \left\{ -\frac{1}{2} \right\}$.

B. $S = \left\{ -2; \frac{1}{2} \right\}$.

C. $S = \left\{ \frac{1}{2} \right\}$.

D. $S = \emptyset$.

Câu 30. Tính tổng các nghiệm của phương trình $\sqrt{6-5x} = 2-x$?

A. -1.

B. 2.

C. 0.

D. 1.

Câu 31. Tập nghiệm của bất phương trình $x^2 - 3x + 2 < 0$ là:

A. $(1; 2)$.

B. $(2; +\infty)$.

C. $(-\infty; 1)$.

D. $(-\infty; 1) \cup (2; +\infty)$.

Câu 32. Cho hình vuông $ABCD$. Tính $\cos(\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{BA})$.

A. $\cos(\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{BA}) = -\frac{\sqrt{2}}{2}$. B. $\cos(\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{BA}) = \frac{\sqrt{2}}{2}$. C. $\cos(\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{BA}) = -1$. D. $\cos(\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{BA}) = 0$.

Câu 33. Một tam giác có ba cạnh là 13, 14, 15. Diện tích tam giác bằng bao nhiêu?

A. $\sqrt{84}$.

B. 84.

C. 42.

D. $\sqrt{168}$.

Câu 34. Cho tam giác ABC , tập hợp các điểm M sao cho $|\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + \overrightarrow{MC}| = 9$ là:

A. một đường thẳng đi qua trọng tâm của tam giác ABC .

B. đường tròn có tâm là trọng tâm của tam giác ABC và bán kính bằng 3.

C. đường tròn có tâm là trọng tâm của tam giác ABC và bán kính bằng 6.

D. đường tròn có tâm là trọng tâm của tam giác ABC và bán kính bằng 18.

Câu 35. Tam thức bậc hai $f(x) = -x^2 + 5x - 6$ nhận giá trị dương khi và chỉ khi

A. $x \in (-\infty; 2)$.

B. $(3; +\infty)$.

C. $x \in (2; 3)$.

D. $x \in (2; +\infty)$.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 36 (1 điểm). Tìm tập nghiệm của bất phương trình $x^2 + x - 12 < 0$

Câu 37 (1 điểm). Cho tam giác ABC , biết: $BC = 3, AC = 4, AB = 6$.

a) Tính diện tích tam giác ABC .

b) Tính góc lớn nhất của tam giác ABC .

Câu 38 (1 điểm).

a) Một vật được ném/ bay vào không trung sẽ có chiều cao (tính bằng feet) sau thời gian t (giây) tính từ lúc bắt đầu ném/ bay ra được cho bởi công thức: $h(t) = -16t^2 + v_0t + h_0$, trong đó v_0 là vận tốc ném ra ban đầu và h_0 là chiều cao vật lúc ném ra.



Bạn Nam đánh một quả bóng chuyền lên với vận tốc ban đầu là 20 ft/s từ độ cao 4 ft (tính từ tay bạn Nam đánh bóng đến mặt đất). Độ cao lớn nhất quả bóng đạt được là bao nhiêu? Đối phương có bao nhiêu giây để chạy đến cứu quả bóng trước khi nó chạm đến mặt đất?

b) Tìm giá trị của tham số m để phương trình $\sqrt{m-x^2} + \sqrt{2x+9} = \sqrt{x-x^2}$ có hai nghiệm phân biệt.

----- HẾT -----